

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 01/7/2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, về cấp dưỡng, chia tài sản và
nợ khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình

Ông Nguyễn Văn Thư

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 6 và ngày 01 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 03/2021/HNGĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản và nợ khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ - ST ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1984; HKTT: tổ 7, ấp 4, thị trấn T, huyện HQ, tỉnh Bình Phước; tạm trú tại: tổ 03, ấp 03, xã M, huyện CT, tỉnh Bình Phước. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Th, sinh năm 1979; HKTT: tổ 7, ấp 4, thị trấn T, huyện HQ, tỉnh Bình Phước; tạm trú tại: tổ 03, ấp 03, xã M, huyện CT, tỉnh Bình Phước. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng Nông nghiệp và

Phát triển Nông thôn Việt Nam; địa chỉ trụ sở: số 2, Láng Hạ, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T, chức vụ: Tổng Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Minh Tr, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện HQ Tây Bình Phước; người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Minh M, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện H Tây Bình Phước, theo Giấy ủy quyền số 02/UQ – NHN0 ngày 04/6/2020, địa chỉ trụ sở: Quốc lộ 13, khu phố 5, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Bà Nguyễn Thị Q và ông Th tự nguyện kết hôn năm 2007 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08 ngày 25/01/2007 của Ủy ban nhân dân xã Tân Khai, huyện Bình Long (nay là thị trấn TK, huyện HQ), tỉnh Bình Phước. Từ đầu năm 2019, cuộc sống hôn nhân của bà Q và ông Th phát sinh mâu thuẫn do ông Th ham chơi, không chăm lo cho gia đình. Từ tháng 02/2019 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm, yêu thương nhau. Nay bà Q nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Th.

Trong thời gian chung sống, bà Q và ông Th có 02 con chung tên Mạc Duy Đ, sinh ngày 18/11/2007 và Mạc Anh T, sinh ngày 05/8/2012. Bà Q yêu cầu Tòa án giao hai con cho bà trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Q yêu cầu ông Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng trên mỗi con, cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà Q và ông Th có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất diện tích 8030.2m², thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện CT, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 502493, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 03435, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/9/2019 mang tên ông Th và bà Nguyễn Thị Q (sau đây gọi là thửa đất số 138) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Nguồn gốc đất và tài sản trên đất vợ chồng mua đấu giá, được giao ngày 06/8/2014. Khi mua, trên đất đã có căn nhà cấp 4 và công trình với tổng diện tích theo giấy chứng nhận là 289m². Khi ly hôn, bà Q yêu cầu chia tài sản nêu trên thành 02 phần, mỗi người được nhận một nửa tài sản bằng hiện vật, cụ thể bà Q yêu cầu được nhận phần đất có căn nhà ở.

Bà Q rút yêu cầu chia giá trị tài sản chung của bà với ông Th góp vốn trong thửa đất có diện tích 684.4m², thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp 3, xã Minh Th, huyện CT, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 114685, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 29/8/2018, mang tên ông Lê Đăng P và ông Đoàn Văn S, bà Nguyễn Thị H.

Về nợ chung: Bà Q và ông Th nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện HQ Tây Bình Phước tính đến ngày 29/01/2021 là 2.433.374.649 đồng, bao gồm cả gốc và lãi. Bà Q yêu cầu Tòa án chia khoản nợ trên thành 02 phần, bà và ông Th mỗi người trả một nửa.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, ông Th thống nhất với nội dung bà Q trình bày và đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông Th thống nhất với trình bày của bà Q. Khi ly hôn, ông Th yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Mạc Anh T và giao con chung tên Mạc Duy Đ cho bà Q trực tiếp nuôi dưỡng. Vì mỗi người nuôi một con nên ông Th không đồng ý cấp dưỡng và cũng không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nếu ông Th nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Th thống nhất vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 138 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất như bà Q trình bày. Ông Th đồng ý chia đôi tài sản nhưng ông yêu cầu bán toàn bộ tài sản trả nợ cho Ngân hàng, còn lại bao nhiêu thì chia bằng tiền.

Về nợ: Ông Th thống nhất số tiền vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện HQ Tây Bình Phước theo như bà Q trình bày. Ông Th yêu cầu Tòa án chia nợ, ông và bà Q mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa cho Ngân hàng.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ông Nguyễn Minh Mẫn trình bày:

Ngày 08/01/2020, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện HQ Tây Bình Phước (Ngân hàng) có ký kết Hợp đồng tín dụng số 5616LAV2020 00044/HĐTD cho ông Th vay số tiền 2.300.000.000 đồng; lãi suất trong hạn 10%/năm; lãi suất quá hạn 15%/năm (điều chỉnh 3 tháng/lần); hạn trả: ngày 08/01/2021. Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông Th có thể chấp thửa đất số 138 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4, diện tích 300m² tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 20200103/HĐTC ngày 08/01/2020. Nay đã đến hạn (ngày 08/01/2021) nhưng ông Th chưa trả nợ cho Ngân hàng. Cụ thể, tính đến ngày 29/01/2021: nợ gốc: 2.299.917.808 đồng; nợ lãi gồm: lãi trong hạn là 125.298.262 đồng, lãi quá hạn là 1.740.863 đồng và lãi quá hạn gốc là 6.417.716 đồng. Tổng nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 29/01/2021 là 2.433.374.649 đồng.

Nay vợ chồng ông Th bà Q ly hôn, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Buộc ông Th và bà Q thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi tại Hợp đồng tín dụng số 5616LAV2020 00044/ HĐTD ngày 08/01/2020, tạm tính đến ngày 29/01/2021 là 2.433.374.649 đồng và lãi phát

sinh từ ngày 30/01/2021 cho đến khi ông Th và bà Q trả hết nợ, trước khi ly hôn. Trường hợp ông Th và bà Q không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ - ST ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện CT đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147; 228; 266; 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các điều 33, 56, 59, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ các điều 210, 213, 500, 502 Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Căn cứ Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006.
- Căn cứ Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án ngày 21/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q và chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

- Về tài sản:

+ Chia giao cho bà Nguyễn Thị Q được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản là thửa đất có diện tích 8030,2m² (Trong đó có 300 m² đất ở tại nông thôn), tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện CT, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 138, tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 502493, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 03435, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/9/2019 mang tên ông Th và bà Nguyễn Thị Q và tài sản gắn liền với đất gồm: Tài sản là các công trình xây dựng gồm có: 01 (một) căn nhà cấp 4, diện tích sử dụng 277m², diện tích xây dựng 289m², kết cấu nhà khung chịu lực bê tông, vách xây gạch, nền lát gạch men, mái tôn, xây dựng năm 2002, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 02/SHN0, do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp ngày 24/10/2003; 01 căn nhà cấp 4, diện tích 87.78m², kết cấu nhà móng gạch, tường xây gạch, mái lợp tôn, trần nhựa, tường sơn nước, cửa sắt; 01 (một) căn nhà cấp 4, diện tích 48.88m², kết cấu nhà móng gạch, cột + kèo bằng gỗ + sắt, nền láng xi măng, mái tôn, vách xây gạch + kính + sắt; 01 (một) nhà tiền chế diện tích 62m², kết cấu cột + kèo sắt, mái lợp tôn và tài sản là cây trồng gồm có: 142 cây dừa từ 4 – 5 năm tuổi; 01 cây bưởi từ 4 – 5 năm tuổi; 01 cây sa pô chê (hồng xiêm) từ 4 – 6 năm tuổi; 04 cây me từ 4 – 10 năm tuổi; 02 cây sơ ri từ 4 – 6 năm tuổi; 02 cây chôm chôm

từ 4 – 5 năm tuổi; 02 cây măng cụt từ 4 – 5 năm tuổi; 01 cây mít từ 8 – 10 năm tuổi; 01 cây vú sữa từ 4 – 5 năm tuổi; 01 cây xoài từ 8 – 10 năm tuổi; 01 cây khế từ 6 – 10 năm tuổi; 01 cây bằng lăng đường kính 30 cm; 01 cây sung trên 10 năm tuổi và 10 cây bơ từ 4 – 6 năm tuổi.

+ Bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ thanh toán cho ông Th số tiền 1.847.228.876 (*Một tỷ tám trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm hai mươi tám ngàn tám trăm bảy mươi sáu*) đồng.

- Về nợ: Bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền là 2.433.374.649 (*Hai tỷ bốn trăm ba mươi ba triệu ba trăm bảy mươi tư ngàn sáu trăm bốn mươi chín*) đồng tại Hợp đồng tín dụng số: 5616LAV202000044 ngày 08/01/2020.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quan hệ hôn nhân; người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chưa thành niên; cấp dưỡng nuôi con; án phí và các chi phí tố tụng khác; nghĩa vụ thi hành án; và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 08/01/2021, ông Th có đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất đối với thửa đất vợ chồng đang yêu cầu chia khi ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu của mình, bị đơn ông Th giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn, bị đơn thoả thuận tổng giá trị tài sản chung là 6.127.832.400 đồng, thống nhất giao phần đất có căn nhà cấp 4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cùng với 300m² đất ở nông thôn mà bà Q và các con đang ở cho bà Q tiếp tục quản lý, sở hữu, sử dụng; ông Th nhận phần đất còn lại. Tài sản trên đất thuộc phần đất chia cho ai thì người đó được hưởng.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam giữ nguyên yêu cầu như yêu cầu tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/5/2021, ông Th trả cho Ngân hàng 1.053.340.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh gồm 193.753.898 đồng lãi trong hạn, 3.466.320 đồng lãi quá hạn lãi, 40.645.534 đồng lãi quá hạn gốc. Tổng cộng ngày 21/5/2021, ông Th đã trả cho Ngân hàng cả gốc và lãi là 1.291.205.752 đồng. Như vậy, dư nợ của ông Th và bà Nguyễn Thị Q sau ngày 21/5/2021 đối với Hợp đồng tín dụng số 5616LAV2020 00044/HĐTD là 1.246.577.808 đồng, tiền lãi tính đến ngày 24/6/2021 (ngày xét xử phúc thẩm) là 27.662.074 đồng. Tổng cộng tính đến ngày 24/6/2021, ông Th và bà Q còn nợ của Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng trên là 1.294.239.162 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Th:

Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự về tài sản: Chia cho ông Th và bà Nguyễn Thị Q mỗi người hưởng một nửa tài sản chung là thửa đất số 138, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện CT, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 502493, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 03435 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/9/2019 mang tên ông Th và bà Nguyễn Thị Q cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất;

Về nợ chung: Ông Th, bà Q mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ nợ chung cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện HQ Tây Bình Phước. Trong quá trình xét xử phúc thẩm, ông Th đã trả cho Ngân hàng một nửa số nợ nên bà Q phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng phần nợ còn lại;

Về án phí: Tính lại án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Th làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Ông Th và bà Nguyễn Thị Q kết hôn ngày 25/01/2007. Trong thời kỳ hôn nhân, ông bà đều thừa nhận cùng tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất diện tích 8030.2m², thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện CT, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 502493, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 03435, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/9/2019 mang tên ông Th và bà Nguyễn Thị Q. Trên đất có các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4, diện tích sử dụng 277m², diện tích xây dựng 289m², kết cấu nhà khung chịu lực bê tông, vách xây gạch, nền lát gạch men, mái tôn, xây dựng năm 2002, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 02/SHN0, do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp ngày 24/10/2003; 01 căn nhà cấp 4, diện tích 87.78m², kết cấu nhà móng gạch, tường xây gạch, mái lợp tôn, trần nhựa, tường sơn nước, cửa sắt; 01 căn nhà cấp 4, diện tích 48.88m², kết cấu nhà móng gạch, cột + kèo bằng gỗ + sắt, nền láng xi măng, mái tôn, vách xây gạch + kính + sắt; 01 nhà tiền chế diện tích 62m², kết cấu cột + kèo sắt, mái lợp tôn; cây trồng gồm có: 142 cây dừa từ 4 – 5 năm tuổi; 01 cây bưởi từ 4 – 5 năm tuổi; 01 cây sa pô chê (hồng

xiêm) từ 4 – 6 năm tuổi; 04 cây me từ 4 – 10 năm tuổi; 02 cây sơ ri từ 4 – 6 năm tuổi; 02 cây chôm chôm từ 4 – 5 năm tuổi; 02 cây măng cụt từ 4 – 5 năm tuổi; 01 cây mít từ 8 – 10 năm tuổi; 01 cây vú sữa từ 4 – 5 năm tuổi; 01 cây xoài từ 8 – 10 năm tuổi; 01 cây khế từ 6 – 10 năm tuổi; 01 cây bằng lăng đường kính 30cm; 01 cây sung trên 10 năm tuổi và 10 cây bơ từ 4 – 6 năm tuổi.

Căn cứ vào Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tài sản chung vợ chồng và Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, xác định thừa đất và tài sản trên đất nêu trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Q và ông Th chưa chia. Giá trị tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 05/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án nhân dân huyện CT thành lập gồm giá trị quyền sử dụng đất 5.722.900.000 đồng, giá trị toàn bộ tài sản trên đất là 404.932.400 đồng. Tổng cộng 6.127.832.400 đồng.

[3] Về chia tài sản:

Ông Th và bà Q thống nhất chia đôi quyền sử dụng đất theo Biên bản xem xét tại chỗ ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước và Bản trích đo ngày 24/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện CT. Đối với tài sản trên đất của ai thì thuộc về người đó.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ, tài liệu các đương sự cung cấp và quy định của pháp luật về đất đai thì thửa đất số 138 nêu trên có đủ điều kiện để tách thửa theo quy định cụ thể về hạn mức đất ở và điều kiện tách thửa đất của UBND tỉnh Bình Phước tại Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 16/10/2020. Tuy nhiên, việc chia đều thửa đất này thành 02 phần bằng nhau (cả phần mặt đường ĐT 751 và diện tích) là không thể thực hiện được vì vướng căn nhà diện tích 289m² trên đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở. Quá trình xem xét tại chỗ cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th, bà Q đều thống nhất khi chia thửa đất số 138 thì bà Q nhận phần đất có căn nhà xây dựng năm 2002 để làm nơi ở chăm sóc các con. Ông Th nhận phần đất còn lại. Xét thấy, thỏa thuận này của ông Th bà Q là hoàn toàn phù hợp thực tế tài sản, điều kiện, hoàn cảnh của vợ chồng, không trái với đạo đức xã hội, không vi phạm pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Cụ thể, tài sản chung của ông Th bà Q cần được chia như sau:

Chia cho bà Q được quyền quản lý sử dụng, sở hữu tài sản là thửa đất số 2 cùng toàn bộ tài sản trên đất, cụ thể: Chiều ngang 17m (mặt đường ĐT751), chiều sâu là 221,15m, phần cuối đất là 17m. Tổng diện tích là 3751,8m²;

Chia cho ông Th được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản là thửa đất số 1 cùng toàn bộ tài sản trên đất, cụ thể: Chiều ngang 15,87m (mặt đường ĐT751), chiều sâu liền kề thửa đất số 2 dài 221,15m, cạnh phía nam dài 20,86m, cạnh phía tây dài 123,29m (liền thửa đất số 22), cạnh phía tây dài 94,99m (cộng thêm 3,01m hành lang đường bộ, giáp thửa đất số 137). Tổng diện tích là 4278,4m².

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, các tài sản gắn liền trên đất đối với từng thửa được ghi nhận như sau:

- Trên thửa đất số 2 (biên bản xem xét ký hiệu là thửa số 1) diện tích 3751,8m² có 01 giếng khoan, ông Th đồng ý cho bà Q cùng các con sử dụng, ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Giữa thửa đất số 1 và thửa đất số 2 có 01 mái tôn có bề ngang 18,5m, dài 17m (diện tích: 159m²), ông Th đồng ý cho bà Q. Ông Th bà Q thống nhất khi thi hành án, nếu mái tôn này nằm trên phần đất chia cho ông Th thì bà Q có trách nhiệm tháo dỡ để trả lại mặt bằng cho ông Th.

+ 01 căn nhà cấp 4, diện tích 87,78m² (15,4 x 5,7), nhà có kết cấu móng gạch, tường gạch, nền lát gạch men, kèo thép, mái lợp tôn, trần nhựa, tường sơn nước, cửa chính và cửa sổ bằng sắt.

+ 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 48,88m² (10,04 x 4,7), kết cấu móng gạch, cột kèo bằng gỗ và sắt, mái lợp tôn, nền láng xi măng, vách tường xây + kính + sắt, trần nhà bằng nhựa.

+ Cây trồng trên đất gồm: 36 cây dừa (4-5 năm tuổi); 01 cây khế (06-10 năm tuổi); 02 cây me (06 – 07 năm tuổi); 01 cây đu đủ (02 năm tuổi); 01 cây xoài (08-10 năm tuổi); 01 cây chôm chôm (04-05 năm tuổi); 01 cây bằng lăng nhóm 3, đường kính 30cm; 01 cây sung (trên 10 năm tuổi); 10 cây bơ (04-06 năm tuổi); 09 cây hoa mai (04-05 năm tuổi).

-Thửa đất số 1 (biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ký hiệu là thửa số 2) diện tích 4278,4m² có:

+ 01 căn nhà cấp 4, diện tích sử dụng là 277m², diện tích xây dựng là 289m², mái tôn, vách xây gạch, nền gạch men, khung chịu lực bờ tường, xây dựng năm 2002;

+ Cây trồng trên đất gồm: 86 cây dừa (04-05 năm tuổi); 01 cây bưởi (04-05 năm tuổi); 01 cây sa pô chê (hồng xiêm) (4 – 6 năm tuổi); 01 cây me (4 – 10 năm tuổi) và 01 cây me (hơn 10 năm tuổi); 02 cây sơ ri (4 – 6 năm tuổi); 02 cây chôm chôm (4 – 5 năm tuổi); 02 cây măng cụt (4 – 5 năm tuổi); 01 cây mít (8 – 10 năm tuổi); 01 cây vú sữa (4 – 5 năm tuổi); 23 cây đinh lăng (01-03 năm tuổi); 02 cây nguyệt quế (04-06 năm tuổi); 03 cây bông giấy (01-03 năm tuổi).

Đối với 300m² đất ở nông thôn trong thửa đất số 138 đã được cấp vào quyền sở hữu nhà ở thuộc thửa số 2: Qua xem xét thực tế và đo đạc thì phần đất ở nông thôn đã được cấp vào phần đất có căn nhà của bà Q diện tích 266,5m², phần diện tích đất ở nông thôn còn lại là 22,5m² (phần diện tích đã được công nhận vào quyền sở hữu nhà ở) không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa nên cần công nhận toàn bộ 300m² đất ở nông thôn cho bà Q, khi nào ông Th có nhu cầu về đất ở thì đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

[4] Về sự chênh lệch giá trị tài sản: Ngày 30/6/2021, các đương sự có văn bản thống nhất trên phần đất 3751,8m² có căn nhà có giá trị cao và 300m² đất ở nông thôn nên ai nhận phần đất này thì trả cho bên kia 250.000.000 đồng. Toàn bộ tài sản còn lại trên phần đất chia cho ai thì người đó được hưởng. Xét thỏa thuận này của ông Th bà Q là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về nợ chung: Vợ chồng thống nhất tính đến trước thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho ly hôn (ngày 29/01/2021) thì vợ chồng còn nợ Ngân hàng 2,3 tỷ đồng và lãi quá hạn chưa trả theo Hợp đồng tín dụng số 5616LAV2020 00044/HĐTD ngày 08/01/2020. Xét đây là sự thừa nhận của các đương sự phù hợp với các chứng cứ, tài liệu các đương sự cung cấp nên được Hội đồng xét xử công nhận là khoản nợ chung của ông Th bà Q trong thời kỳ hôn nhân. Cụ thể, tính đến ngày 29/01/2021 ông Th bà Q còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 2.433.374.649 đồng, bao gồm nợ gốc 2.299.917.808 đồng, nợ lãi trong hạn 125.289.262 đồng, lãi quá hạn lãi 1.740.863 đồng, và lãi quá hạn gốc 6.417.716 đồng.

[6] Về chia khoản nợ chung của Ngân hàng:

Ông Th, bà Q đều được nhận tài sản bằng hiện vật, nên cần chia nghĩa vụ thanh toán nợ chung của ông Th, bà Q cho phù hợp với phần tài sản được nhận. Theo đó, cần buộc ông Th bà Q mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng một nửa số nợ.

Tuy nhiên, khoản nợ trên của ông Th bà Q có phát sinh việc thanh toán sau khi ông Th bà Q đã được Tòa án cho ly hôn. Theo đó, đại diện của Ngân hàng trình bày, sau khi xét xử sơ thẩm quyết định về phần ly hôn đã có hiệu lực pháp luật, ngày 21/5/2021, ông Th trả cho Ngân hàng 1.053.340.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh gồm 193.753.898 đồng lãi trong hạn, 3.466.320 đồng lãi quá hạn lãi, 40.645.534 đồng lãi quá hạn gốc. Tổng cộng ngày 21/5/2021, ông Th đã trả cho Ngân hàng cả gốc và lãi là 1.291.205.752 đồng. Như vậy, dư nợ của ông Th và bà Q sau ngày 21/5/2021 đối với Hợp đồng tín dụng số 5616LAV2020 00044/HĐTD ngày 08/01/2020 là 1.246.577.808 đồng, tiền lãi tính đến ngày 24/6/2021 (ngày xét xử phúc thẩm) là 27.662.074 đồng. Tổng cộng tính đến ngày 24/6/2021, ông Th và bà Q còn nợ của Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng trên là 1.294.239.162 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th và bà Q đều thừa nhận nội dung thanh toán phát sinh như đại diện của Ngân hàng trình bày.

Xét ông Th, sau khi ly hôn đã dùng tiền riêng trả quá một nửa tổng số nợ gốc và lãi chung của ông với bà Q nên phần còn lại bà Q có nghĩa vụ tiếp tục trả cho Ngân hàng. Cụ thể, tính đến thời điểm ngày 24/6/2021, bà Q còn phải trả cho Ngân hàng nợ gốc 1.246.577.808 đồng, nợ lãi 27.662.074 đồng, tổng cộng là 1.294.239.162 đồng.

[7] Về Hợp đồng thế chấp tài sản và nghĩa vụ liên đới của ông Th: Tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 02200103 ngày 08/01/2020, ông Th được sự ủy quyền của bà Q, đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 138 và các tài sản gắn liền với đất cho Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay 2,3 tỷ đồng tại Hợp đồng tín dụng số 5616LAV2020 00044/ HĐTD ngày 08/01/2020. Hiện nay, ông Th bà Q chưa trả hết khoản nợ đã vay của Ngân hàng. Theo quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình thì quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn. Vì vậy, Hợp đồng thế chấp tài sản này của ông Th với Ngân hàng tiếp tục có hiệu lực.

[8] Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Q là nguyên đơn nên bà Q phải chịu.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm về phần chia tài sản và nợ chung nên được tính lại như sau:

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 05/8/2020 của Hội đồng định giá xác định tổng giá trị tài sản ông Th bà Q yêu cầu chia là 6.127.832.400 đồng, mỗi người hưởng một nửa giá trị, thành tiền là 3.063.916.200 đồng. Án phí mỗi người phải chịu là 93.278.324 đồng.

Bà Q phải trả nợ số tiền 1.294.239.162 đồng theo yêu cầu phản tố của Ngân hàng nên bà Q phải chịu án phí trên số tiền này. Thành tiền là 50.827.174 đồng.

Ngày 21/5/2021, ông Th đã trả cho Ngân hàng cả gốc và lãi là 1.291.205.752 đồng. Tuy nhiên, khoản thanh toán này ông Th thực hiện sau khi xét xử sơ thẩm nên ông Th vẫn phải chịu án phí. Thành tiền là 50.736.172 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm nên ông Th không phải chịu.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Th.

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ - ST ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Bình Phước về phân chia tài sản và nợ chung.

- Căn cứ các điều 147, 148, 157, 165, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 213, 288, 500, 502 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 33, 37, 56, 59, 60, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006; Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quy định về hạn mức đất ở và điều kiện tách thửa đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tài sản:

+ Chia cho bà Nguyễn Thị Q được quyền sử dụng phần đất (ký hiệu là thửa đất số 2) diện tích 3751,8m² (trong đó có 300m² đất ở nông thôn, còn lại là đất trồng cây hàng năm) trong thửa đất số 138, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện CT, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 502493, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 03435, Sổ Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/9/2019 mang tên ông Th và bà Nguyễn Thị Q. Vị trí phần đất bà Q được chia: phía bắc giáp mặt đường ĐT 751 rộng 17m, phía đông giáp thửa 24A và thửa 29 dài 221,15m, phía nam giáp thửa 59 rộng 17m, phía tây giáp phần đất còn lại dài 221,15m.

Cùng toàn bộ tài sản trên đất tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4, diện tích sử dụng là 277m², diện tích xây dựng là 289m², mái tôn, vách xây gạch, nền gạch men, khung chịu lực bờ tường; Cây trồng trên đất gồm: 86 cây dừa (04-05 năm tuổi); 01 cây bưởi (04-05 năm tuổi); 01 cây sa pô chê (hồng xiêm) (4 – 6 năm tuổi); 01 cây me (4 – 10 năm tuổi) và 01 cây me (hơn 10 năm tuổi); 02 cây sơ ri (4 – 6 năm tuổi); 01 cây chôm chôm (4 – 5 năm tuổi); 02 cây măng cụt (4 – 5 năm tuổi); 01 cây mít (8 – 10 năm tuổi); 01 cây vú sữa (4 – 5 năm tuổi); 23 cây đinh lăng (01-03 năm tuổi); 02 cây nguyệt quế (04-06 năm tuổi); 03 cây bông giấy (01-03 năm tuổi).

+ Chia cho ông Th quyền sử dụng phần đất (ký hiệu là thửa đất số 1) diện tích 4.278,4m² đất trồng cây hàng năm trong thửa đất số 138, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện CT, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 502493, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 03435, Sổ Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/9/2019 mang tên ông Th và bà Nguyễn Thị Q. Vị trí phần đất ông Th được

chia: phía bắc giáp mặt đường ĐT 751 rộng 15,87m, phía đông giáp phần đất đã chia cho bà Q dài 221,15m, phía nam giáp thửa 59 rộng 20,56m, phía tây giáp thửa 22, thửa 137 có các cạnh lần lượt là 123,29m, 20m, 94,99m và 5,01m.

Trên đất có các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4, diện tích 87,78m² (15,4 x 5,7), nhà có kết cấu móng gạch, tường gạch, nền lát gạch men, kèo thép, mái lợp tôn, trần nhựa, tường sơn nước, cửa chính và cửa sổ bằng sắt; 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 48,88m² (10,04 x 4,7), kết cấu móng gạch, cột kèo bằng gỗ và sắt, mái lợp tôn, nền láng xi măng, vách tường xây + kính + sắt, trần nhà bằng nhựa; cây trồng trên đất gồm: 36 cây dừa (4-5 năm tuổi); 01 cây khế (06-10 năm tuổi); 02 cây me (06 – 07 năm tuổi); 01 cây đu đủ (02 năm tuổi); 01 cây xoài (08-10 năm tuổi); 01 cây chôm chôm (04-05 năm tuổi); 01 cây bằng lăng nhóm 3, đường kính 30cm; 01 cây sung (trên 10 năm tuổi); 10 cây bơ (04-06 năm tuổi); 09 cây mai (04-05 năm tuổi).

+ Ghi nhận sự thỏa thuận, trên thửa đất số 2 có 01 giếng khoan, ông Th đồng ý cho bà Q cùng các con sử dụng chung.

+ Ghi nhận sự thỏa thuận, giữa thửa đất số 1 và thửa đất số 2 có 01 mái tôn có bề ngang 18,5m, dài 17m (diện tích 159m²), ông Th đồng ý cho bà Q. Khi thi hành án, phần nào của mái tôn này nằm trên phần đất chia cho ông Th thì bà Q có nghĩa vụ tháo dỡ để trả lại đất (mặt bằng) cho ông Th.

Vị trí, diện tích, kích thước và hình thể hai thửa đất chia cho ông Th và bà Q theo bản trích đo ngày 24/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện CT kèm theo Bản án này.

2. *Về nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch:* Ghi nhận sự thỏa thuận, bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ trả ông Th 250.000.0000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng.

3. *Về nợ chung:* Ông Th và bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ chung tại Hợp đồng tín dụng số 5616LAV2020 00044/HĐTD ngày 08/01/2020 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại Chi nhánh huyện HQ Tây Bình Phước. Cụ thể:

Phần nghĩa vụ của ông Th là 1.291.205.752 đồng gồm 1.053.340.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh gồm 193.753.898 đồng lãi trong hạn, 3.466.320 đồng lãi quá hạn lãi, 40.645.534 đồng lãi quá hạn gốc. Phần nợ này ông Th đã trả đủ cho Ngân hàng vào ngày 21/5/2021.

Phần nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị Q phải tiếp tục trả cho Ngân hàng tính đến ngày 24/6/2021 nợ gốc 1.246.577.808 đồng, nợ lãi 27.662.074 đồng, tổng cộng là 1.294.239.162 (một tỷ, hai trăm chín mươi bốn triệu, hai trăm ba mươi chín nghìn, một trăm sáu mươi hai) đồng.

Ngoài ra, bà Q còn phải trả cho Ngân hàng tiền lãi phát sinh từ ngày 25/6/2021 theo hợp đồng các bên đã ký kết cho đến khi tất toán.

4. *Hiệu lực của hợp đồng thế chấp tài sản:* Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 02200103 ngày 08/01/2020 giữa bên thế chấp là ông Th với bên nhận thế chấp là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tiếp tục có hiệu lực.

Trong trường hợp bà Nguyễn Thị Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình, Ngân hàng có quyền xử lý nợ hoặc yêu cầu thi hành án đối với toàn bộ tài sản bảo đảm là quyền sử dụng thửa đất số 138, tờ bản đồ số 11, diện tích 8030,2m² tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện CT, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 502493, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 03435 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/9/2019 mang tên ông Th và bà Nguyễn Thị Q và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4, diện tích sử dụng 277m², diện tích xây dựng 289m², kết cấu nhà khung chịu lực bê tông, vách xây gạch, nền lát gạch men, mái tôn.

5. Ông Th có quyền tự mình (hoặc theo yêu cầu của Ngân hàng) trả thay cho bà Nguyễn Thị Q khoản nợ vay của Ngân hàng theo quyết định tại mục 3 quyết định của Bản án này để tất toán khoản nợ và giải chấp (xoá đăng ký thế chấp) thửa đất số 138 đã được chia. Nếu ông Th thực hiện việc trả nợ thay cho bà Q thì ông Th có quyền yêu cầu bà Q trả lại cho mình khoản tiền đã trả thay. Trường hợp có tranh chấp thì ông Th, bà Q có quyền tự thỏa thuận hoặc khởi kiện vụ án dân sự.

6. Sau khi xoá đăng ký thế chấp đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện CT, tỉnh Bình Phước, ông Th và bà Nguyễn Thị Q có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định tại Bản án này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền chênh lệch giá trị tài sản) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá và đo đạc tại cấp sơ thẩm:* Ông Th có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 4.494.756 (bốn triệu, bốn trăm chín mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi sáu) đồng.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá và đo đạc tại cấp phúc thẩm: Bà Q có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Th số tiền 1.250.000 (một triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

8. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q phải chịu 144.105.498 đồng, được khấu trừ vào số tiền 35.100.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004231, quyền số 0085, ngày 28/5/2020 và số tiền 5.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004319, quyền số 0087, ngày 11/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Bình Phước. Số tiền bà Nguyễn Thị Q phải tiếp tục nộp là 103.605.498 (một trăm lẻ ba triệu, sáu trăm lẻ năm nghìn, bốn trăm chín mươi tám) đồng.

Bị đơn ông Th phải chịu 144.014.496 (một trăm bốn mươi bốn triệu, không trăm mười bốn nghìn, bốn trăm chín mươi sáu) đồng.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT hoàn trả cho Ngân hàng số tiền 44.398.000 (bốn mươi bốn triệu, ba trăm chín mươi tám nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004331, quyền số 0087, ngày 17/6/2020.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Th không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT hoàn trả cho ông Th số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002710, quyền số 0055 ngày 08/02/2021.

9. Các quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện CT;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Tiến Hiệp